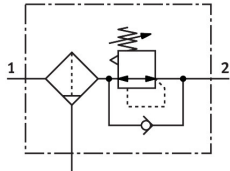


# Bộ lọc điều áp LFR-1/2-D-O-MAXI

Số bộ phận: 186490

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | Maxi                                                          |
| Dòng                                                       | D                                                             |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa                                              |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                                    |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 40 µm                                                         |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | xoay thủ công                                                 |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ điều chỉnh bộ lọc không có áp kế                           |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 80 cm³                                                        |
| Bảo vệ vỏ                                                  | Giỏ bảo vệ kim loại                                           |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | G1/4 được chuẩn bị                                            |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...1.6 MPA<br>1 bar...16 bar                           |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.5 bar...12 bar                                              |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.4 bar                                                       |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 9400 l/ph                                                     |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:9:-]<br>Khí trơ               |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                                |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:8:4]<br>Khí trơ               |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 1300 g                                                        |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                   |
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/2                                                          |
| Cổng nối khí nén 2                                         | G1/2                                                          |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                                 |

| Đặc tính    | Giá trị              |
|-------------|----------------------|
| Vật liệu vỏ | Kém đúc áp lực<br>PC |